

Transformations and vectors

IGCSE Mathematics · Vocabulary

English	中文	Pinyin
 transformation	变换	biàn huàn
 reflection	反射	fǎn shè
— mirror line	对称轴	duì chèn zhóu
 rotation	旋转	xuán zhuǎn
• centre	中心	zhōng xīn
 enlargement	放大	fàng dà
 scale factor	比例因子	bǐ lì yīn zi
 translation	平移	píng yí
 vector	向量	xiàng liàng
 column vector	列向量	liè xiàng liàng
# scalar	标量	biāo liàng
 magnitude	模	mó
→ directed line segment	有向线段	yǒu xiàng xiàn duàn
 position vector	位置向量	wèi zhì xiàng liàng
= parallel	平行	píng xíng
— collinear	共线	gòng xiàn
 coplanar	共面	gòng miàn